CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Quảng Ninh

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (Tờ trình số 3861/TTr-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 74/TTr-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Quảng Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**610.235**	**100**			**610.235**	**100**
1	Đất nông nghiệp	460.119	75,40	445.226		445.226	72,96
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	28.531	6,20	25.000		25.000	5,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	*20.686*		*19.000*		*19.000*	

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	15.227	3,31		11.568	11.568	2,60
1.3	Đất rừng phòng hộ	122.064	26,53	129.000		129.000	28,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	25.258	5,49	26.000		26.000	5,84
1.5	Đất rừng sản xuất	241.071	52,39	232.709		232.709	52,27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	24.578	5,34	23.772		23.772	5,34
1.7	Đất làm muối	3	0,00	0	2	2	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	83.795	13,73	130.510		130.510	21,39
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	230	0,28		236	236	0,18
2.2	Đất quốc phòng	4.727	5,64	7.237		7.237	5,55
2.3	Đất an ninh	914	1,09	1.596		1.596	1,22
2.4	Đất khu công nghiệp	1.281	1,53	9.252	96	9.308	7,13
-	*Đất xây dựng khu công nghiệp*	*1.052*		*9.252*		*9.212*	
-	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*	*229*			*96*	*96*	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	6.465	7,72		9.721	9.721	7,45
2.6	Đất di tích danh thắng	5.252	6,27	5.962		5.962	4,57
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	436	0,52	510		510	0,39
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	88	0,11		155	155	0,12
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.023	1,22		1.226	1.226	0,94
2.10	Đất phát triển hạ tầng	15.568	18,58	21.253	706	21.959	16,83
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*369*		*380*	*281*	*661*	
-	*Đất cơ sở y tế*	*97*		*126*	*9*	*135*	
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*628*		*1.022*	*10*	*1.032*	
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*615*		*1.461*	*200*	*1.661*	

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất ở tại đô thị	5.396	6,44	7.121	948	8.069	6,18
3	Đất chưa sử dụng	66.321	10,87	34.499		34.499	5,65
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			34.499		34.499	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			31.822		31.822	
4	Đất đô thị	82.841			131.636	131.636	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	20.793			36.732	36.732	
6	Đất khu du lịch	7.791			14.939	14.939	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011 - 2015)	Giai đoạn (2016 - 2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	39.776	24.852	14.924
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	3.375	1.914	1.461
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.659	1.673	986
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.790	3.474	2.316
1.4	Đất rừng đặc dụng	284	80	204
1.5	Đất rừng sản xuất	18.521	12.315	6.206
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6.419	3.805	2.614
1.7	Đất làm muối	2	2	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	15	15	

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011 - 2015)	Giai đoạn (2016 - 2020)
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	85	29	56
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	165	87	78
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	558	447	111

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011 - 2015)	Giai đoạn (2016 - 2020)
1	Đất nông nghiệp	22.981	14.303	8.678
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	109	104	5
1.2	Đất trồng cây lâu năm	41	33	8
1.3	Đất rừng phòng hộ	7.762	4.361	3.401
1.4	Đất rừng đặc dụng	278	174	104
1.5	Đất rừng sản xuất	13.556	9.123	4.433
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.159	485	674
2	Đất phi nông nghiệp	8.841	5.696	3.145
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	570	507	63
2.2	Đất an ninh	13	13	
2.3	Đất khu công nghiệp	1.922	458	1.464
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	742	583	159
2.5	Đất di tích danh thắng	56	49	7
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	43	42	1
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3	2	1

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011 - 2015)	Giai đoạn (2016 - 2020)
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	35	35	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	857	418	439
	Trong đó			
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*108*	*51*	*57*
-	*Đất cơ sở y tế*	*1*	*1*	
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*22*	*18*	*4*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*126*	*5*	*121*
2.10	Đất ở tại đô thị	244	133	111
3	Đất đô thị	2.142	1.468	674
4	Đất khu du lịch	561	299	262

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh xác lập ngày 09 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Quảng Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**610.235**	**610.235**	**610.235**	**610.235**	**610.235**	**610.235**
1	Đất nông nghiệp	460.119	460.201	459.639	456.956	454.956	450.582
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	28.531	28.271	27.801	27.327	26.962	26.590
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	*20.686*	*20.519*	*20.236*	*19.977*	*19.791*	*19.806*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	15.227	15.117	14.542	13.869	13.245	12.638

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.3	Đất rừng phòng hộ	122.064	122.032	124.965	126.499	126.785	126.646
1.4	Đất có rừng đặc dụng	25.258	25.255	25.544	25.733	25.880	25.712
1.5	Đất có rừng sản xuất	241.071	241.727	240.103	238.091	237.590	235.278
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	24.578	24.592	23.891	23.121	22.592	22.588
1.7	Đất làm muối	3	3	2	2	2	2
2	Đất phi nông nghiệp	83.795	84.681	91.018	98.141	103.666	113.331
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	230	240	228	227	226	225
2.2	Đất quốc phòng	4.727	4.724	5.665	5.936	6.194	6.829
2.3	Đất an ninh	914	914	942	1.405	1.441	1.583
2.4	Đất khu công nghiệp	1.281	1.281	2.045	2.690	2.224	4.044
-	*Đất xây dựng khu công nghiệp*	*1.052*	*1.052*	*1.949*	*2.594*	*2.128*	*3.948*
-	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*	*229*	*229*	*96*	*96*	*96*	*96*
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	6.465	6.480	6.560	7.975	8.956	9.744
2.6	Đất di tích danh thắng	5.252	5.258	5.382	5.479	5.615	5.709
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	436	325	327	359	429	482
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	88	91	117	118	129	132
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.023	1.024	1.013	1.012	1.008	1.249
2.10	Đất phát triển hạ tầng	15.568	16.108	16.961	17.516	17.997	19.129
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*369*	*393*	*413*	*436*	*435*	*521*
-	*Đất cơ sở y tế*	*97*	*98*	*107*	*107*	*106*	*109*

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*628*	*648*	*730*	*731*	*772*	*860*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*615*	*620*	*946*	*949*	*948*	*947*
2.11	Đất ở tại đô thị	5.396	6.126	6.373	6.593	6.878	7.144
3	Đất chưa sử dụng	66.321	65.353	59.578	55.138	51.613	46.322
4	Đất đô thị	82.841	102.045	102.045	103.036	118.468	123.659
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	20.793	21.021	23.708	23.708	35.822	36.732
6	Đất khu du lịch	7.791	8.304	8.304	10.080	10.968	11.531

*Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu thống kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011[1]	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	24.852	764	5.304	5.910	4.646	8.228
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.914	273	477	461	317	386
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.673	72	401	490	339	371
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.474	34	752	412	344	1.932
1.4	Đất rừng đặc dụng	80	14	31	14	14	7
1.5	Đất rừng sản xuất	12.315	171	2.241	3.125	2.422	4.356

[1] Thủ tướng Chính phủ cho phép tỉnh Quảng Ninh được chuyển mục đích sử dụng 31,2 ha đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án Khu biệt thự đồi Thủy sản tại Công văn số 1529/TTg-KTN ngày 05 tháng 9 năm 2011.

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011[1]	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.805	120	1.098	1.057	943	587
1.7	Đất làm muối	2		2			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	15			15		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	29	12	16			1
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	87		7	14	61	5
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	447	10	61	65	129	182

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	14.303	840	4.030	3.154	2.542	3.737
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	104	26	29	15	13	21
1.2	Đất trồng cây lâu năm	33	3	15	3	5	7
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.361	182	858	894	812	1.615
1.4	Đất rừng đặc dụng	174			170	4	

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.5	Đất rừng sản xuất	9.123	618	2.991	1.932	1.637	1.945
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	485	4	133	138	66	144
2	Đất phi nông nghiệp	5.696	128	1.745	1.286	983	1.554
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	507		393	15	1	98
2.2	Đất an ninh	13		3	10		
2.3	Đất khu công nghiệp	458		100	278	55	25
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	583		70	103	280	130
2.5	Đất di tích danh thắng	49		9	24	2	14
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	42		15		3	24
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2		2			
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	35	2				33
2.9	Đất phát triển hạ tầng	418	80	54	33	26	225
	Trong đó						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*51*	*18*		*20*		*13*
-	*Đất cơ sở y tế*	*1*					*1*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*18*		*10*		*6*	*2*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*5*		*5*			
2.10	Đất ở tại đô thị	133	9	28	38	37	21
3	Đất đô thị	1.468	348	380	301	239	200
4	Đất khu du lịch	299	97	42	47	50	63

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh có trách nhiệm

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định mốc giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngay sau khi được Chính phủ phê duyệt theo quy định, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

5. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó, cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả;

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

8. Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai nói chung và về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn Tỉnh;

9. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng